

THỰC TRẠNG CHIỀU CAO CỦA THANH NIÊN 18 TUỔI TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2019

Nguyễn Quang Dũng^{1,✉}, Vũ Duy Hưng², Vũ Cao Cường², Kim Tuấn Anh²,
Bùi Thị Minh Thái³, Nguyễn Nhật Cảm³, Nguyễn Văn Dung².

¹Viện Đào tạo YHDP và YTCC, Trường Đại học Y Hà Nội,

²Sở Y tế Hà Nội,

³Trung tâm kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội.

Chiều cao là một chỉ số phản ánh tình trạng kinh tế xã hội, được theo dõi đều đặn ở trẻ dưới 5 tuổi, nhưng ít nghiên cứu mô tả chiều cao của thanh niên. Nghiên cứu cắt ngang được tiến hành nhằm mô tả thực trạng chiều cao trên 10.890 người 18 tuổi tại 30 quận, huyện, thị xã tại Hà Nội. Đối tượng được đo chiều cao, phỏng vấn thu thập thông tin về tuổi, giới, dân tộc, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, nơi sinh sống. Chiều cao trung bình của nam giới là $169,1 \pm 6,0$ cm, của nữ giới là $158,2 \pm 5,4$ cm. Chiều cao của nam giới tại các quận là $170,1 \pm 5,8$ cm và tại các huyện là $168,3 \pm 6,0$ cm. Chiều cao trung bình của nữ giới tại các quận là $159,2 \pm 5,3$ cm và tại các huyện là $157,5 \pm 5,3$ cm. Chiều cao thanh niên 18 tuổi tại Hà Nội có sự khác nhau theo trình độ học vấn, cũng như giữa người sinh sống tại quận so với tại huyện.

Từ khóa: Chiều cao, trình độ học vấn, nơi sinh sống, tăng trưởng, thanh niên, 18 tuổi.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chiều cao là một trong những đặc điểm tăng trưởng thể chất của con người, là số đo đánh giá thể lực, tầm vóc. Có nhiều yếu tố liên quan tới chiều cao như di truyền, và môi trường: dinh dưỡng, hoạt động thể lực, tình trạng bệnh tật. Có sự khác biệt về chiều cao người trưởng thành giữa các quốc gia. Sự tăng trưởng khác nhau này một phần chịu ảnh hưởng bởi yếu tố di truyền, nhưng sự khác biệt chiều cao giữa các quốc gia còn chịu tác động của yếu tố dinh dưỡng, bệnh tật, hoạt động thể lực... Trẻ em và vị thành niên suy dinh dưỡng, mắc bệnh cấp tính, mạn tính nặng, nhìn chung sẽ có chiều cao thấp khi là người trưởng thành.¹

Chiều cao tốt có mối liên quan với gia tăng tuổi thọ, giảm nguy cơ mắc biến chứng thai

sản, bệnh tim mạch, hô hấp, tăng nguy cơ mắc một số bệnh ung thư.² Nhiều nghiên cứu khoa học đã chứng minh, những người có chiều cao tốt là người có trình độ học vấn, thu nhập và có địa vị xã hội cao hơn.^{3,4}

Nghiên cứu đặc điểm chiều cao, khuynh hướng tăng trưởng góp phần phản ánh điều kiện kinh tế xã hội, chăm sóc y tế, phúc lợi xã hội của một quốc gia. Nghiên cứu về chiều cao người trưởng thành đã được thực hiện tại châu Âu, Mỹ, Nhật Bản và nhiều nước khác trên thế giới. Tại Việt Nam, một số công trình nghiên cứu đã mô tả chiều cao người trưởng thành.⁵⁻⁸

Nghiên cứu về chiều cao, tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng tới chiều cao giúp chúng ta hiểu được tại sao có sự thay đổi chiều cao theo thời gian. Giới tính, chủng tộc, điều kiện địa lý, độ cao, trình độ học vấn, thu nhập, vệ sinh môi trường là những yếu tố ảnh hưởng tới chiều cao. Tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng tới chiều cao giúp chỉ ra được sự khác biệt về chiều cao

Tác giả liên hệ: Nguyễn Quang Dũng,

Viện ĐT YHDP & YTCC, Trường Đại học Y Hà Nội

Email: nguyenvangdung@hmu.edu.vn.

Ngày nhận: 07/02/2020

Ngày được chấp nhận: 09/06/2020

giữa các quốc gia, giữa các vùng trong một quốc gia, nguyên nhân dẫn tới sự khác biệt chiều cao. Kết quả nghiên cứu giúp đưa ra các giải pháp cải thiện chiều cao của trẻ em, phụ nữ, đặc biệt trẻ gái vị thành niên.

Hà Nội là trung tâm của cả nước về kinh tế, chính trị, văn hóa. Mặc dù tình trạng dinh dưỡng của người dân Hà Nội đã có sự cải thiện trong một vài thập kỷ qua, nhưng các nghiên cứu về tăng trưởng mới chỉ tập trung ở trẻ em, chứ chưa có nghiên cứu nào trên qui mô lớn nhằm mô tả thực trạng phát triển chiều cao của thanh niên. Số liệu chiều cao phản ánh sức khỏe người dân, kinh tế xã hội của thủ đô, là căn cứ cơ sở cho các giải pháp can thiệp. Vị thành niên là giai đoạn từ 10 - 19 tuổi, nhằm tìm hiểu tăng trưởng năm cuối của giai đoạn vị thành niên. Nghiên cứu này được tiến hành nhằm mô tả chiều cao của thanh niên Hà Nội 18 tuổi.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

1. Đối tượng

Nam và nữ 18 tuổi, có hộ khẩu thường trú, tại thời điểm điều tra hiện đang sinh sống tại Hà Nội, không mắc bệnh cấp tính, đồng ý tham gia nghiên cứu. Tiêu chuẩn loại trừ đối tượng bao gồm những người không hợp tác, không giao tiếp được, gù, vẹo, phẫu thuật thay đổi chiều cao.

Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Thời gian thu thập số liệu từ tháng 2/2019 tới tháng 5/2019. Địa điểm nghiên cứu tại 30 quận/huyện/thị xã của thành phố Hà Nội

2. Phương pháp

Thiết kế nghiên cứu: cắt ngang mô tả.

Cỡ mẫu, chọn mẫu

Công thức xác định một số trung bình được sử dụng để tính cỡ mẫu.

$$n = \frac{(z_{\alpha} + z_{\beta})^2 \sigma^2}{\delta^2}$$

Trong đó n là cỡ mẫu, với sai sót $\alpha = 0,05$ thì $z_{\alpha} = 1,96$, với sai sót $\beta = 0,2$ thì $z_{\beta} = 1,04$. σ là độ lệch chuẩn của chiều cao, nghiên cứu thăm dò của chúng tôi cho thấy giá trị σ ở nam là 5,96 cm và ở nữ là 5,21 cm, δ là sai số mong muốn = 0,25 cm. Thay số vào công thức, cỡ mẫu cho nam giới là 5.115 người, cho nữ giới là 3.909 người. Dự phòng 20% từ chối nghiên cứu, nên cỡ mẫu thực tế thu thập được là 10.890 người.

Chọn mẫu được thực hiện theo 2 bước. Bước 1 là chọn toàn bộ 584 xã/phường/thị trấn tại 30 quận/huyện/thị xã trên địa bàn thành phố Hà Nội. Bước 2: tại mỗi xã/phường/thị trấn, tiến hành lập danh sách toàn bộ đối tượng nam nữ đủ điều kiện tham gia nghiên cứu. Sau đó, tổng hợp và lập thành danh sách chung của thành phố Hà Nội riêng cho nam và nữ. Tiến hành chọn mẫu bằng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống.

Nội dung, chỉ số nghiên cứu

Chiều cao: Chiều cao đứng được đo bằng thước dây Microtoise, độ chính xác 0,1 cm. Khi đo, đối tượng đứng tựa lưng vào tường, bỏ giày, dép, guốc, mũ, khăn trùm đầu, không được buộc tóc trên đỉnh đầu. Đối tượng nhìn thẳng phía trước, đầu không nghiêng lên hay cúi xuống, đảm bảo mắt nhìn theo phương nằm ngang, song song mặt đất, hai tay buông thõng hai bên. Chằm, bả vai, mông, bắp chân, gót chân 2 bên áp sát vào tường nơi gắn thước đo. Kỹ thuật viên kéo thanh ngang trượt xuống sát đỉnh đầu, đảm bảo thanh ngang ấn xẹp tóc xuống. Kết quả được ghi là cm với 1 số lẻ.

Thông tin chung: Phòng vấn đối tượng để thu thập thông tin về dân tộc, tuổi, giới, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, nơi sinh sống.

Qui trình tiến hành nghiên cứu

Xây dựng phiếu thu thập thông tin, trước khi điều tra chính thức, tiến hành thử nghiệm trên 20 nam và 20 nữ 18 tuổi và hoàn thiện phiếu điều tra. Sau đó, tiến hành tập huấn điều tra viên. Người tham gia tập huấn là cán bộ trung

tâm phòng chống và kiểm soát bệnh tật Hà Nội, cán bộ trung tâm y tế quận/huyện/thị xã và thành viên nhóm nghiên cứu. Nội dung tập huấn bao gồm kỹ thuật đo chiều cao, phỏng vấn thu thập thông tin. Cuối cùng là tiến hành điều tra tại thực địa.

3. Xử lý số liệu

Số liệu được nhập bằng phần mềm Epidata 3.1 và được xử lý thống kê bằng phần mềm SPSS 20.0. Số liệu được trình bày bằng số

trung bình, độ lệch chuẩn, tỷ lệ phần trăm. Số trung bình được so sánh bằng t - test, khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

4. Đạo đức nghiên cứu

Khía cạnh đạo đức của đề tài được Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học, trường đại học y tế công cộng chấp thuận theo số 8/2019/YTCC - HD3, ngày 30 tháng 1 năm 2019.

III. KẾT QUẢ

Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu được trình bày trong Bảng 1. Trong tổng số 10.890 đối tượng nghiên cứu, có 10.808 người là dân tộc Kinh, chiếm 99,2%, còn lại là dân tộc Mường, Tày, Thái, Nùng và các dân tộc khác. Tỷ lệ người độc thân chiếm 99,5%.

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

<i>Dân tộc</i>	Số lượng (n = 10,890)	Tỷ lệ (%)
Kinh	10808	99,2
Khác	82	0,8
<i>Giới</i>		
Nam	6211	57,0
Nữ	4679	43,0
<i>Trình độ học vấn</i>		
Tiểu học	112	1,0
Trung học cơ sở	549	5,0
Trung học phổ thông	6040	55,5
Trung cấp	176	1,6
Cao đẳng	773	7,1
Đại học	3240	29,8
<i>Tình trạng hôn nhân</i>		
Độc thân	10831	99,5
Kết hôn	59	0,5

Chiều cao trung bình của đối tượng nghiên cứu theo trình độ học vấn được trình bày trong Bảng 2. Chiều cao trung bình của nam giới là $169,1 \pm 6,0$ cm, của nữ giới là $158,2 \pm 5,4$ cm. Chiều cao trung bình của nam giới học đại học là $170,2 \pm 5,9$ cm, học vấn tiểu học là $167,8 \pm 6,6$ cm, trung học cơ sở là $166,8 \pm 6,5$ cm. Chiều cao trung bình của nữ giới học đại học là $158,7 \pm 5,3$ cm, học vấn tiểu học là $158,5 \pm 5,8$ cm, trung học cơ sở là $156,9 \pm 7,0$ cm.

Bảng 2. Chiều cao trung bình của đối tượng nghiên cứu theo trình độ học vấn

	Nam		Nữ	
	n	TB ± SD (cm)	n	TB ± SD (cm)
Tiểu học	66	167,8 ± 6,6	48	158,5 ± 5,8
Trung học cơ sở	413	166,8 ± 6,5	136	156,9 ± 7,0
Trung học phổ thông	3514	168,8 ± 5,9	2526	157,9 ± 5,3
Trung cấp	104	167,9 ± 4,7	72	159,1 ± 5,1
Cao đẳng	444	169,8 ± 5,3	329	158,1 ± 4,9
Đại học	1670	170,2 ± 5,9	1570	158,7 ± 5,3
Tổng số	6211	169,1 ± 6,0	4679	158,2 ± 5,4

Chiều cao trung bình của đối tượng nghiên cứu theo nơi sinh sống được trình bày trong Bảng 3. Chiều cao trung bình của nam thanh niên tại các quận là 170,1 ± 5,8 cm và tại các huyện là 168,3 ± 6,0 cm, chênh lệch nhau 1,8 cm ($p < 0,001$). Chiều cao trung bình của nữ thanh niên tại các quận là 159,2 ± 5,3 cm và tại các huyện là 157,5 ± 5,3 cm, chênh lệch nhau 1,72 cm ($p < 0,001$).

Bảng 3. Chiều cao trung bình của đối tượng nghiên cứu theo nơi sinh sống

	Nam		Nữ	
	n	TB ± SD (cm)	n	TB ± SD (cm)
Quận	2619	170,1 ± 5,8 ^α	1872	159,2 ± 5,3 ^α
Huyện	3592	168,3 ± 6,0	2807	157,5 ± 5,3

^α Khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,001$.

IV. BÀN LUẬN

Nghiên cứu trên 10.890 người lứa 18 tuổi tại 30 quận, huyện của thành phố Hà Nội cho thấy, chiều cao trung bình của nam giới là 169,1 ± 6,0 cm, chiều cao trung bình của nữ giới là 158,2 ± 5,4 cm. Có sự khác biệt về chiều cao của nam và nữ thanh niên sinh sống tại khu vực các quận so với các huyện. Theo đó, nam thanh niên 18 tuổi ở quận cao hơn ở huyện 1,8 cm; nữ thanh niên ở quận cao hơn ở huyện 1,72 cm.

Chiều cao của nam và nữ 18 tuổi tại Hà Nội cao hơn so với sinh viên năm thứ 2, Trường Đại học Y Hà Nội. Chiều cao trung bình sinh viên nam là 167,3 cm, chiều cao trung bình sinh viên nữ là 155,6 cm.⁵ Chiều cao nam 18 tuổi tại Hà

Nội cao hơn đáng kể so với học sinh nam 17 tuổi tại huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc: 162,46 cm. Chiều cao nữ 18 tuổi tại Hà Nội cũng cao hơn nhiều so với học sinh nữ 17 tuổi tại huyện Mê Linh, Vĩnh Phúc: 155,42 cm.⁶ Chiều cao của nam và nữ 18 tuổi tại Hà Nội cũng cao hơn so với nam và nữ 18 tuổi tại tỉnh Thừa Thiên Huế: nam giới tại các vùng địa dư khác nhau của tỉnh Thừa Thiên Huế là 162,23 cm và nữ 18 tuổi là 152,3 cm. Chiều cao của nam nữ 18 tuổi tại Hà Nội thậm chí cao hơn cả người 24 tuổi tại Thừa Thiên Huế: 162,6 cm (nam) và 151,55 cm (nữ).⁷ Chiều cao của nam và nữ 18 tuổi tại Hà Nội cao hơn so với nam và nữ 17 tuổi tại nội thành, vùng ven, và ngoại thành thành phố

Hồ Chí Minh.⁸ Chiều cao học sinh nam 17 tuổi tại nội thành TP. HCM là 168,9 cm, vùng ven là 167,5 cm, và ngoại thành là 165,2 cm, chung cả 3 vùng là 168,2 cm. Chiều cao học sinh nữ 17 tuổi tại nội thành TP. HCM là 155,4 cm, vùng ven là 154,5 cm, và ngoại thành là 155,2 cm, chung cả 3 vùng là 155,2 cm.

Mặc dù cao hơn so với chiều cao trung bình của nam giới trên toàn quốc, những nam thanh niên 18 tuổi tại Hà Nội vẫn thấp hơn so với nam giới 15 - 19 tuổi người Thái Lan: 170,3 cm. Tương tự, nữ thanh niên 18 tuổi tại Hà Nội thấp hơn so với nữ giới 15 - 19 tuổi người Thái Lan: 159,0 cm. Tuy nhiên, nam và nữ thanh niên 18 tuổi tại Hà Nội cao hơn so với người trưởng thành tại Malaysia: Chiều cao trung bình của nam giới 20 - 24 tuổi người Malaysia là 166,3 cm và nữ giới là 154,7 cm.¹ Sinh viên nam người gốc Trung Quốc tại Singapore cao trung bình 171 cm và sinh viên nữ cao 60 cm.

So với một số nước trong khu vực Đông Nam Á, chiều cao của nam và nữ 18 tuổi tại Hà Nội cao hơn.⁹ Nam giới trưởng thành người Lào cao trung bình 160 cm, nữ giới cao 151 cm. Nam giới trưởng thành người Cambodia cao trung bình 163 cm, nữ giới cao 153 cm. Nam giới trưởng thành người Indonesia cao trung bình 163 cm, nữ giới cao 152 cm. Nam giới trưởng thành người Thái Lan cao trung bình 168 cm, nữ giới cao 156 cm. Lý do nam và nữ 18 tuổi tại Hà Nội cao hơn so với nam và nữ trưởng thành các nước là vì số liệu nghiên cứu của chúng tôi tại thủ đô Hà Nội, nơi có điều kiện kinh tế tốt. Trong khi đó, số liệu chiều cao của các nước có thể là đại diện quốc gia, lấy từ nhiều vùng trong cả nước, nên chiều cao thấp hơn.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi phù hợp với kết quả về số đo chiều cao tại Trung Quốc 1: nam và nữ giới khu vực thành thị cao hơn so với khu vực nông thôn. Nam giới 17 tuổi sinh sống tại khu vực thành thị cao trung bình 170,2

cm và khu vực nông thôn cao trung bình 166,3 cm; nữ giới 17 tuổi tại thành thị cao 158,6 cm và tại nông thôn cao 157,0 cm. Chiều cao của người trưởng thành tại Bắc Kinh cao hơn chiều cao của nam nữ thanh niên 18 tuổi tại Hà Nội. Nam thanh niên 20 - 24 tuổi tại thủ đô Bắc Kinh cao trung bình 174,7 cm và nữ thanh niên 20 - 24 tuổi cao trung bình 161,3 cm.¹

Theo kết quả tổng điều tra dinh dưỡng toàn quốc năm 2009 - 2010, chiều cao trung bình của nam trưởng thành trên phạm vi toàn quốc là 164,4 cm, và chiều cao trung bình của nữ trưởng thành là 153,4 cm.¹⁰ Như vậy, chiều cao trung bình của nam và nữ thanh niên 18 tuổi tại Hà Nội cao hơn. Báo cáo tổng điều tra dinh dưỡng toàn quốc năm 2009 - 2010 cho thấy, trong vòng 10 năm, từ năm 2000 tới năm 2010, chiều cao trung bình của nam giới trưởng thành phạm vi toàn quốc tăng được 2,1 cm: từ 162,3 cm lên 164,4 cm; nữ giới tăng 1,1 cm: từ 152,3 cm lên 153,4 cm. Như vậy, mỗi năm, nam giới trưởng thành người Việt Nam tăng 0,21 cm/năm và nữ giới trưởng thành tăng 0,11 cm/năm.

Chiều cao cơ thể có mối liên quan tới thể lực và thành tích thi đấu nhiều môn thể thao. Trong nhiều thập kỷ, tố chất thể lực, sức bền, sức mạnh thể chất của thanh niên Việt Nam còn hạn chế, còn kém so với tiêu chuẩn quốc tế. Chính vì vậy, Việt Nam đã xây dựng đề án phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011 - 2030, trong đó đưa ra tiêu chí về chiều cao: tới năm 2020, nam giới 18 tuổi cần đạt chiều cao trung bình 167 cm, tới năm 2030 là 168,5 cm; tới năm 2020, nữ giới 18 tuổi cần đạt chiều cao trung bình 156 cm, tới năm 2030 là 157,5 cm.¹¹ Như vậy, so với mục tiêu của đề án, chiều cao của nam giới, nữ giới 18 tuổi tại Hà Nội đã vượt so với mục tiêu của năm 2020, thậm chí vượt so với chỉ tiêu của năm 2030. Với mức tăng 0,21 cm/năm với nam và 0,11 cm/năm với nữ, thì sau khoảng 1 thập kỷ, tức tới năm 2030, chiều cao của nam 18 tuổi tại Hà Nội

sẽ có thể đạt 171,1 cm và nữ sẽ đạt 159,3 cm.

Mức tăng trưởng chiều cao người trưởng thành Việt Nam trong 1 thập kỷ từ 2000 tới 2010 thấp hơn so với các nước khác. Kể từ thế kỷ 19, các nghiên cứu cho thấy xu hướng thể tục trong tăng trưởng chiều cao người trưởng thành ở hầu hết các nước châu Âu, với tốc độ tăng 10 - 30 mm/thập kỷ. Thuật ngữ “secular trend” hay “xu hướng thể tục” ám chỉ sự thay đổi theo một chiều hướng, xu hướng tiếp tục tăng chiều cao theo thời gian. Ở châu Mỹ La Tinh, 8000 năm trước đây chiều cao trung bình người trưởng thành cao hơn chiều cao hiện tại, cao hơn 70 mm so với chiều cao năm 1940.¹²

Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, có sự khác biệt chiều cao của đối tượng sinh sống tại các khu vực quận so với huyện. Điều này phù hợp với phát hiện trong nghiên cứu của Lê Thị Hợp và cộng sự trên học sinh 17 tuổi tại Hà Nội, Hải Dương, và Bắc Giang.¹³ Chiều cao của nam học sinh tại Hà Nội là 166,7 cm và của nữ là 156,2 cm. Chiều cao của học sinh 17 tuổi tại Hà Nội cao hơn so với Hải Dương và Bắc Giang. Cụ thể, học sinh nam 17 tuổi tại Hải Dương cao 165,5 cm, và tại Bắc Giang là 163,7 cm. Học sinh nữ 17 tuổi tại Hải Dương là 154,7 cm, và tại Bắc Giang là 153,7 cm.

V. KẾT LUẬN

Trên người 18 tuổi tại 30 quận, huyện thuộc Hà Nội, nghiên cứu cho thấy chiều cao trung bình của nam giới là 169,1 ± 6,0 cm và nữ giới là 158,2 ± 5,4 cm. Người sinh sống tại khu vực quận cao hơn so với huyện, người có trình độ đại học có xu hướng cao hơn những người có trình độ học vấn thấp hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Langtree I. Height Chart of Men and Women in Different Countries. <https://www.disabled-world.com/calculators-charts/height-chart.php>. 2019.
2. (NCD - RisC) NRFC. A century of

trends in adult human height. *Elife*. 2016;5.

3. Adair LS, Fall CH, Osmond C, et al. Associations of linear growth and relative weight gain during early life with adult health and human capital in countries of low and middle income: findings from five birth cohort studies. *Lancet*. 2013;382(9891):525 - 534.

4. Barker DJ, Eriksson JG, Forsen T, Osmond C. Infant growth and income 50 years later. *Arch Dis Child*. 2005;90(3):272 - 273.

5. Phạm Văn Phú, Hoàng Việt Bách. Tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan ở sinh viên năm thứ 2 trường đại học Y Hà Nội, năm học 2011 - 2012. *Tạp chí Y Học dự phòng*. 2014;XXIV(7 (156)):169 - 173.

6. Vũ Thị Thu Minh. Nghiên cứu một số chỉ số hình thái học của học sinh trung học phổ thông ở huyện Mê Linh, Hà Nội. *Tạp chí Giáo dục*. 2016(378):9 - 11.

7. Nguyễn Trường An. Chiều cao đứng, cân nặng và chỉ số khối cơ thể của thanh thiếu niên 15 đến 24 tuổi ở Thừa Thiên Huế. <https://huemed-univeduvn/chieu-cao-dung,-can-nang-va-chi-so-khoi-co-the-cua-thanh-thieu-nien-15-den-24-tuoi-o-thua-thien-hue-sckhcn-c74>. 2015.

8. Trần Thị Minh Hạnh, Vũ Quỳnh Hoa, Phạm Ngọc Oanh, Đỗ Thị Ngọc Diệp, Lê Thị Kim Quý. Tình trạng dinh dưỡng học sinh trung học phổ thông TP.HCM. *Tạp chí Dinh dưỡng và thực phẩm*. 2012;8(3):46 - 51.

9. Website. Average sizes of men and women. <https://www.worlddata.info/average-bodyheight.php#by-population> Accessed 2019 April 10.

10. Viện Dinh dưỡng, UNICEF. *Báo cáo tóm tắt tổng điều tra dinh dưỡng 2009 - 2010*. 2012.

11. Thủ tướng chính phủ. Quyết định số 641/QĐ - TTG của Thủ tướng Chính phủ : Về việc phê duyệt Đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011 - 2030.

2011.

12. Bogin B, Keep R. Eight thousand years of economic and political history in Latin America revealed by anthropometry. *Ann Hum Biol.* 1999;26(4):333 - 351.

13. Lê Thị Hợp, Lê Nguyễn Bảo Khanh. Tình trạng dinh dưỡng và phát triển thể lực của học sinh phổ thông khu vực thành thị, nông thôn và miền núi tại 3 tỉnh/thành phía Bắc. *Tạp chí Dinh dưỡng và thực phẩm.* 2012;8(2):1 - 8.

Summary

BODY HEIGHT OF 18 - YEAR - OLD YOUTH IN HANOI IN 2019

Body height is an indicator of socio - economic status; it is regularly monitored in children under 5 years old, however few studies describe the height of the adults. A cross - sectional study was conducted to describe the height of 10.890 - 18 years old in 30 districts and towns in Hanoi. Body height was measured, subjects were interviewed to collect information on age, sex, ethnicity, educational level, marital status, and place of residence. The average height of adult male was 169.1 ± 6.0 cm, female was 158.2 ± 5.4 cm. The average height of men in urban districts was 170.1 ± 5.8 cm and in rural districts was 168.3 ± 6.0 cm. The average height of women in urban districts was 159.2 ± 5.3 cm and in rural districts was 157.5 ± 5.3 cm. There is a difference in body height related to the educational level as well as between the people living in the urban districts and the rural districts.

Keywords: Height, educational level, place of living, growth, youth, 18 years old.